

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HẢI HẬU
TỈNH NAM ĐỊNH**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số 225/2024/HNGĐ-ST

Ngày 29/08/2024

V/v: “Tranh chấp chia tài sản sau
khi ly hôn; Yêu cầu huỷ giấy chứng
nhận quyền sử dụng đất; Yêu cầu
công nhận quyền sử dụng đất”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HẢI HẬU, TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Hòe.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đỗ Việt Hùng;

Ông Lưu Văn Đê.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Hương - Thư ký Toà án nhân dân huyện Hải Hậu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Ân - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Hải Hậu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 13/2024/TLST- HNGĐ ngày 04 tháng 01 năm 2024; thụ lý yêu cầu độc lập số 06/TB-TLYCĐL ngày 11 tháng 6 năm 2024; thụ lý yêu cầu bổ sung số 07/TB-TLYCBS ngày 27 tháng 6 năm 2024 về “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn; Yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 137/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 8 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 98/2024/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1974. Địa chỉ: Xóm A, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị H: Bà Phạm Thị N - Luật sư thuộc Văn phòng L1 - Đoàn Luật sư tỉnh N.

- Bị đơn: Ông Lâm Văn L, sinh năm 1969. Địa chỉ: Ấp P, xã T, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông **Lâm Văn K**, sinh năm 1966 và bà **Trần Thị M**, sinh năm 1971. Địa chỉ: **Xóm G, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định**.

2. Ủy ban nhân dân huyện **H**, tỉnh Nam Định.

- Người đại diện theo pháp luật: Ông **Trần Thế A** – Chủ tịch **UBND huyện H**.

- Người đại diện theo uỷ quyền: Ông **Vũ Văn K1** - Phó Chủ tịch **UBND huyện H**.

- Người đại diện theo ủy quyền của anh **Lâm Văn L**, ông **Lâm Văn K**, bà **Trần Thị M**: Công ty **L2**. Địa chỉ: **P, số A N, phường D, quận C, thành phố Hà Nội**. Người đại diện theo pháp luật: Luật sư **Nguyễn Hoài S** – Chức vụ: Giám đốc.

(Có mặt bà **N**, ông **S**, ông **K**, bà **M**; vắng mặt bà **H**, ông **L**, đại diện **UBND huyện H**).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 03 tháng 01 năm 2024 và lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà **Nguyễn Thị H** trình bày:

Bà **Nguyễn Thị H** và ông **Lâm Văn L** kết hôn năm 1993 tại Ủy ban nhân dân (UBND) **xã H, huyện H, tỉnh Nam Định**. Quá trình chung sống, vợ chồng nhận chuyển nhượng từ ông **Phạm Văn M1** ở **xóm G, xã H, huyện H** thửa đất số 90-1, tờ bản đồ số 11 **xã H** diện tích 196m² (trong đó ONT 40m² và NTS 156m²) nhưng chỉ lập Hợp đồng viết tay mà chưa làm thủ tục sang tên. Năm 2002, bà **H** làm thủ tục ly hôn với ông **L**. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 43/2002/HNGĐ-ST ngày 15/07/2002, Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định đã xử cho ly hôn giữa bà **H** và ông **L** nhưng không giải quyết về tài sản. Do bà **H** và ông **L** đều đi làm ăn xa nên đã cho vợ chồng ông **Lâm Văn K** và bà **Trần Thị M** mượn thửa đất trên sử dụng trồng cây hoa màu.

Năm 2008, ông **L** tự ý kê khai đứng tên sử dụng thửa đất số 90-1, tờ bản đồ số 11 **xã H** không thông báo bà **H** biết. Ngày 29/5/2008, **UBND huyện H** đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số AM 322982 tên ông **Lâm Văn L**. Việc ông **L** được cấp GCNQSDĐ bà **H** không biết nên không có ý kiến gì; thực tế toàn bộ thửa đất vẫn do vợ chồng ông **K**, bà **M** sử dụng.

Năm 2023, ông **L** làm thủ tục chuyển nhượng toàn bộ thửa đất số 90-1, tờ bản đồ số 11 **xã H** cho vợ chồng ông **Lâm Văn K**, bà **Trần Thị M**. Ngày 28/3/2024, **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N** đã cấp GCNQSDĐ số DN 902023 cho ông **L**, bà **M**; thửa đất số 90-1, tờ bản đồ số 11 **xã H** được đổi tên thành thửa 494 tờ bản đồ số 11 **xã H**, diện tích và các loại đất không đổi.

Bà H đề nghị Hội đồng xét xử: Hủy GCNQSDĐ số AM 322982 ngày 29/5/2008 tên ông Lâm Văn L và GCNQSDĐ số DN 902023 ngày 28/3/2024 tên ông Lâm Văn K, bà Nguyễn Thị M2. Xác định thửa đất số 494, tờ bản đồ số 11 xã H diện tích 196m² (trong đó ONT 40m² và NTS 156m²) là tài sản chung vợ chồng giữa bà H và ông L; yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn theo quy định pháp luật. Bà H xin nhận hiện vật và tự nguyện thanh toán chênh lệch chia tài sản cho ông L số tiền 400.000.000đ, lớn hơn ½ giá trị tài sản mà Hội đồng định giá đã xác định.

Tại bản tự khai, lời khai trong quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của ông Lâm Văn L, ông Lâm Văn K, bà Trần Thị M trình bày:

Trước năm 2002, bà H và ông L là vợ chồng; quá trình chung sống có nhận chuyển nhượng từ ông Phạm Văn M1 thửa đất số 90-1, tờ bản đồ số 11, diện tích 196m² xã H. Tuy nhiên, tiền mua đất một phần là do bố mẹ đẻ anh Lý t cho và một phần do anh L lao động tích góp. Cũng từ sau khi nhận chuyển nhượng đất, do cuộc sống không hạnh phúc, bà H và ông L ly thân mỗi người một ngả, ông L đã giao thửa đất này cho vợ chồng ông Lâm Văn K, bà Trần Thị M (anh trai, chị dâu ông L) quản lý, sử dụng. Năm 2002, bà H và ông L ly hôn. Ông L đã kê khai và được UBND huyện H cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất này. Cuối năm 2023, do cần tiền chi tiêu chữa bệnh, ông L đã chuyển nhượng thửa đất số 90-1, tờ bản đồ số 11, diện tích 196m² xã H cho ông K, bà M. Ông L đã nhận tiền chuyển nhượng; đã bàn giao quyền sử dụng đất ông K, bà M đã được cấp GCNQSDĐ; thửa đất được đổi tên thành thửa 494 tờ bản đồ 11 xã H với diện tích không thay đổi.

Ông L nhất trí xác định thửa đất số 494, tờ bản đồ số 11 xã H diện tích 196m² là tài sản chung giữa ông L, bà H. Tuy nhiên, tài sản này ông L đã chuyển nhượng cho ông K, bà M thông qua giao dịch hợp pháp. Ông L đã nhận tiền chuyển nhượng; đã bàn giao quyền sử dụng đất; ông K, bà M đã được cấp GCNQSDĐ. Vì vậy, ông L, ông K, bà M không chấp nhận yêu cầu hủy các GCNQSDĐ đã cấp cho ông L và ông K, bà M; đề nghị Hội đồng xét xử công nhận thửa đất số 494, tờ bản đồ số 11 xã H thuộc quyền sử dụng hợp pháp của vợ chồng ông K, bà M. Ông L nhận có trách nhiệm thanh toán cho bà H 1/2 giá trị thửa đất theo giá mà Hội đồng định giá đã xác định.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan UBND huyện H trình bày ý kiến: Căn cứ đơn đề nghị của người sử dụng đất, hồ sơ do cơ quan chuyên môn xác lập, thẩm tra, UBND huyện H đã cấp GCNQSDĐ số AM 322982 ngày 29/5/2008 cho ông Lâm Văn L. Nay bà Nguyễn Thị H xác định và đề nghị Tòa án công nhận thửa đất số 494, tờ bản đồ số 11 xã H là tài sản chung giữa bà H, ông L đồng thời yêu cầu hủy GCNQSDĐ số AM 322982 do UBND huyện H cấp cho ông Lâm Văn L, UBND huyện H đề nghị Tòa án giải quyết yêu cầu của bà H theo quy định pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hải Hậu phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án:

Căn cứ các Điều 21, Điều 262 Bộ luật Tố tụng dân sự, thông qua việc kiểm sát tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Căn cứ các Điều 33, 34, 46, 51 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 133 Bộ luật Dân sự đề nghị: Xử chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn. Công nhận thửa đất số số 494, tờ bản đồ số 11 xã H diện tích 196m² là tài sản chung của ông Lâm Văn L, bà Nguyễn Thị H. Không chấp nhận yêu cầu của bà H về việc huỷ GCNQSDĐ số AM 322982 ngày 29/5/2008 tên ông Lâm Văn L và huỷ GCNQSDĐ số DN 902023 ngày 28/3/2024 tên ông Lâm Văn K, bà Trần Thị M. Công nhận ông Lâm Văn K, bà Trần Thị M được quyền sử dụng thửa đất số 90-1, tờ bản đồ số 11 xã H diện tích 196m² (trong đó ONT 40m² và NTS 156m²). Ông Lâm Văn L có trách nhiệm thanh toán cho bà H số tiền chênh lệch chia tài sản bằng 314.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị H, đại diện UBND huyện H đều đề nghị vắng mặt. Ông Lâm Văn L, ông Lâm Văn K, bà Nguyễn Thị M2 ủy quyền toàn bộ cho Công ty L2. Căn cứ các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà H, ông L, đại diện UBND huyện H.

[2] Về nội dung:

2.1. Quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị H và ông Lâm Văn L đều xác định: Năm 1998, bà H, ông L nhận chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 90-1, tờ bản đồ số 11 xã H diện tích 196m² từ vợ chồng ông Phạm Văn M1, bà Nguyễn Thị H1. Như vậy, mặc dù chưa làm thủ tục sang tên nhưng thửa đất số 90-1, tờ bản đồ số 11 xã H diện tích 196m² hình thành trong thời kỳ hôn nhân; khi nhận chuyển nhượng, một trong các bên không xác định tài sản riêng nên quyền sử dụng đất này là tài sản chung vợ chồng bà H, ông L.

2.2. Năm 2002, bà H làm thủ tục ly hôn với ông L. Tại bản án số 43/2003/HNGĐ - ST ngày 15 tháng 7 năm 2002, Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu đã xử ly hôn giữa bà H và ông L; không giải quyết về tài sản. Năm 2008, ông L tự ý kê khai và được UBND huyện H cấp GCNQSDĐ số AM 322982 ngày 29/5/2008, tên ông Lâm Văn L. Việc ông L tự ý kê khai tài sản chung vợ chồng để được cấp GCNQSDĐ mà không được sự đồng ý của bà H là không đúng quy định pháp luật. UBND huyện H cấp GCNQSDĐ số AM 322982 ngày 29/5/2008 cho ông Lâm Văn L là không hợp pháp.

2.3. Ngày 10/11/2023, ông **Lâm Văn L** hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 90-1, tờ bản đồ số 11 **xã H** cho vợ chồng ông **Lâm Văn K**, bà **Trần Thị M**. Do thửa đất số 90-1, tờ bản đồ số 11 **xã H** là tài sản chung thuộc quyền sử dụng của ông **L**, bà **H** nên Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 10/11/2023 được xác lập giữa ông **L** và vợ chồng ông **K**, bà **M** mà không có chữ ký (không được sự đồng ý) của bà **H** là không đúng quy định pháp luật.

Tuy nhiên, tại thời điểm chuyển nhượng, ông **L**, bà **H** đã ly hôn, không tranh chấp về tài sản, GCNQSDĐ số AM 322982 ngày 29/5/2008 chỉ ghi tên ông **Lâm Văn L**. Ông **L**, ông **K**, bà **M** xác định thửa đất số 90-1, tờ bản đồ số 11 **xã H** là tài sản riêng của ông **L** nên đã thỏa thuận chuyển nhượng mà không thông báo cho bà **H**. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 10/11/2023 giữa ông **L** và vợ chồng ông **K**, bà **M** được xác lập trên cơ sở tự nguyện, được **UBND xã H** chứng thực, không vi phạm về hình thức. Căn cứ GCNQSDĐ bản gốc tên ông **Lâm Văn L** và bản chính Hợp đồng chuyển nhượng ngày 10/11/2023, **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N** cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất (GCNQSDĐ) số DN 902023 ngày 28/3/2024 tên ông **Lâm Văn K**, bà **Trần Thị M** là đúng trình tự thủ tục theo quy định pháp luật. Ông **K**, bà **M** được xác định là người thứ 3 ngay tình trong giao dịch.

Trong khi đó, tại khoản 2 Điều 133 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: “...2. Trường hợp giao dịch dân sự vô hiệu nhưng tài sản đã được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, sau đó được chuyển giao bằng một giao dịch dân sự khác cho người thứ ba ngay tình và người này căn cứ vào việc đăng ký đó mà xác lập, thực hiện giao dịch thì giao dịch đó không bị vô hiệu”. Hơn nữa, kể từ thời điểm cấp GCNQSDĐ số DN 902023 cho ông **K**, bà **M** thông qua hợp đồng chuyển nhượng thì GCNQSDĐ số AM 322982 ngày 29/5/2008 tên ông **L** thực tế không còn tồn tại. Vì vậy, không chấp nhận yêu cầu của bà **H** về việc huỷ GCNQSDĐ số AM 322982 ngày 29/5/2008 tên ông **L** và GCNQSDĐ số DN 902023 ngày 28/3/2024 tên ông **K**, bà **M**. Chấp nhận yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất của ông **L**, ông **K**, bà **M**: Tuyên bố ông **K**, bà **M** được quyền sử dụng thửa đất số 494, tờ bản đồ số 11 **xã H**.

2.4. Biên bản định giá tài sản ngày 15/5/2024 thể hiện: Thửa đất số 494, tờ bản đồ số 11 **xã H** diện tích 196m² (trong đó ONT 40m² và NTS 156m²) trị giá 628.000.000đ. Mặc dù bà **H** không nhất trí với giá Hội đồng định giá đã xác định nhưng không đưa ra được căn cứ chứng minh giá mà Hội đồng định giá đã xác định là thấp so với giá thị trường nên Tòa án không chấp nhận yêu cầu định giá lại của bà **H**. Do ông **L** đã nhận đủ tiền chuyển nhượng từ ông **K**, bà **M** nên buộc ông **L** phải thanh toán chênh lệch chia tài sản cho bà **H** bằng 1/2 giá trị tài sản là 314.000.000đ.

[3] Về chi phí tố tụng: Tổng số tiền chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản 10.000.000đ. Bà H, ông L được chia tài sản nên mỗi bên phải chịu 1/2 chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản bằng 5000.000đ. Quá trình giải quyết vụ án, bà H đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng số tiền 10.000.000đ. Đối trừ số tiền đương sự đã nộp tạm ứng, nguyên đơn bà H đã nộp đủ tiền chi phí tố tụng. Ông L phải trả cho bà H số tiền 5.000.000đ chi phí tố tụng.

[4] Án phí dân sự sơ thẩm:

- Án phí chia tài sản: Bà Nguyễn Thị H, ông Lâm Văn L được chia tài sản nên phải nộp án phí đối với phần tài sản được chia theo quy định pháp luật.

- Ông Lâm Văn K, bà Nguyễn Thị M2 được công nhận quyền sử dụng đất nên không phải nộp án phí.

- Bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí đối với yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất của ông Lâm Văn K, bà Trần Thị M.

Tuy nhiên, bà Nguyễn Thị H, ông Lâm Văn L hiện độc thân, không có công việc ổn định, hoàn cảnh kinh tế khó khăn; bà H, ông L có đơn đề nghị xét giảm án phí được chính quyền địa phương xác nhận. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét giảm 1/2 án phí chia tài sản cho bà H, ông L.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 33, 43, 46, 51, 55, 59 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 133 Bộ luật Dân sự; các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

1. Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn giữa bà Nguyễn Thị H và ông Lâm Văn L. Xác định thửa đất số 494, tờ bản đồ số 11 xã H diện tích 196m² (trong đó ONT 40m² và NTS 156m²) trị giá 628.000.000đ (sáu trăm hai mươi tám triệu đồng) là tài sản chung giữa bà Nguyễn Thị H và ông Lâm Văn L. Buộc ông Lâm Văn L phải thanh toán chênh lệch chia tài sản cho bà Nguyễn Thị H số tiền 314.000.000 đồng (ba trăm mười bốn triệu đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 322982 ngày 29/5/2008 của Ủy ban nhân dân huyện H tên ông Lâm Văn L và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DN 902023 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N cấp ngày 28/3/2024 tên ông Lâm Văn K, bà Trần Thị M.

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập về việc công nhận quyền sử dụng đất của ông ông Lâm Văn K, bà Trần Thị M. Công nhận Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất lập ngày 10/11/2023 giữa ông Lâm Văn L và vợ chồng ông Lâm Văn K, bà Trần Thị M có hiệu lực pháp luật. Ông Lâm Văn K, bà Trần Thị M được quyền sử dụng thửa đất số 494, tờ bản đồ số 11 xã H diện tích 196 m² (trong đó 40,0 m² đất ở tại nông thôn; 156 m² đất nuôi trồng

thủy sản), Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DN 902023 ngày 28/3/2024 tên ông **Lâm Văn K**, bà **Trần Thị M**.

4. Chi phí tố tụng: Buộc bà **Nguyễn Thị H**, ông **Lâm Văn L** mỗi người phải nộp 5.000.000đ (năm triệu đồng) chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản. Bà **H** đã nộp đủ chi phí tố tụng; ông **L** phải trả cho bà **H** 5.000.000đ (năm triệu đồng) tiền chi phí tố tụng bà **H** đã tạm ứng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động thi hành án) hoặc kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự.

5. Án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ các Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

- Bà **Nguyễn Thị H** phải nộp 7.850.000đ (bảy triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng) án phí chia tài sản chung; 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí đối với yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất của ông **Lâm Văn K**, bà **Trần Thị M**. Tổng cộng, bà **H** phải nộp 8.150.000đ (tám triệu một trăm năm mươi nghìn). Đối trừ số tiền tạm ứng đã nộp tại các biên lai thu số 0003004 ngày 04/01/2024 và biên lai thu số 0003237 ngày 27/6/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hải Hậu, bà **H** đã nộp tạm ứng tổng số tiền 5.300.000đ (năm triệu ba trăm nghìn đồng); bà **H** còn phải nộp 2.850.000đ (hai triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng) tiền án phí.

- Ông **Lâm Văn L** phải nộp 7.850.000đ (bảy triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng) án phí chia tài sản chung.

- Ông **Lâm Văn K**, bà **Nguyễn Thị M** không phải nộp án phí chia tài sản và được hoàn lại 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng đã nộp tại Biên lai số 0003204 ngày 10/6/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hải Hậu.

6. Quyền kháng cáo: Ông **Lâm Văn L**, ông **Lâm Văn K**, bà **Nguyễn Thị M** được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà **Nguyễn Thị H** được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Nam Định: 1 bản;
- VKSND tỉnh+huyện: 2 bản;
- Chi cục THADS huyện: 1 bản;
- UBND xã Hải An: 1 bản;
- Các đương sự: 2 bản;
- Lưu hồ sơ + VP: 3 bản.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Thị Hòa

